



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT VIỆT HÀN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 09/01/2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VHG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 09/01/2008.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3947234
- Fax: (84) 0510 3946333
- Email: vhc@viet-hancorp.com.vn
- Website: <http://www.vhg.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bì, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 457 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 93 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Đinh Công Trạng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2012 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2012 |
| • Ông Lê Kông Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2012 |
| • Ông Trần Đình Chinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Phạm Hữu Xuân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2012 |
| • Bà Đinh Thị Thúy Hạnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Doãn Văn Thụy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Bà Đinh Thị Thúy Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
Miễn nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Quyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2006 |
| • Ông Nguyễn Đông | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/02/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 316 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/02/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.864.211.883	202.635.330.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.313.598.456	5.042.095.302
1. Tiền	111		4.089.068.952	607.461.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.224.529.504	4.434.633.897
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.889.842.000	3.732.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.239.888.522	11.690.906.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.350.046.522)	(7.958.586.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.155.657.971	120.371.111.450
1. Phải thu khách hàng	131		43.021.114.599	64.422.537.445
2. Trả trước cho người bán	132	7	9.900.666.428	13.903.744.421
3. Các khoản phải thu khác	135	8	42.576.772.813	43.295.183.484
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.342.895.869)	(1.250.353.900)
IV. Hàng tồn kho	140		68.249.287.648	67.399.981.257
1. Hàng tồn kho	141	9	69.545.320.207	68.752.581.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.296.032.559)	(1.352.600.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.255.825.808	6.089.822.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	300.512.098	363.005.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	271.821.088
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	4.955.313.710	5.454.996.104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.183.331.304	331.277.268.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		166.327.347.010	170.345.427.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90.963.147.117	106.868.782.634
- Nguyên giá	222		214.952.531.992	211.766.875.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.989.384.875)	(104.898.092.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	50.043.013	4.972.132
- Nguyên giá	228		577.899.099	515.499.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(527.856.086)	(510.526.967)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	75.314.156.880	63.471.672.599
III. Bất động sản đầu tư	240	15	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.382.917.184	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(151.329.508)	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000.000	64.879.847.503
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	65.000.000.000	64.879.847.503
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.624.396.618	4.820.406.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.624.396.618	4.820.406.452
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.047.543.187	533.912.599.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.086.753.677	138.869.485.699
I. Nợ ngắn hạn	310		133.086.753.677	138.869.485.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	108.261.998.599	114.148.839.081
2. Phải trả người bán	312		14.077.920.909	16.304.293.402
3. Người mua trả tiền trước	313		4.025.333.071	668.962.926
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	969.575.657	937.231.671
5. Phải trả người lao động	315		1.925.836.279	1.376.793.232
6. Chi phí phải trả	316	20	421.522.251	1.031.276.426
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	3.305.521.245	3.543.220.095
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.045.666	858.868.866
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	7.000.000.000	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.960.789.510	395.043.113.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		358.960.789.510	395.043.113.654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	175.000.000.000	175.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		499.047.543.187	533.912.599.353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ (USD)	940,01	16.836,50

Tổng Giám đốc



Huyệch Tân Chung

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	168.617.548.667	249.199.894.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	330.978.189	1.446.068.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	168.286.570.478	247.753.825.815
4. Giá vốn hàng bán	11	25	160.125.231.708	223.392.199.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.161.338.770	24.361.626.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.266.913.023	4.926.873.118
7. Chi phí tài chính	22	27	16.046.483.610	21.637.572.916
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>16.697.068.553</i>	<i>14.766.579.001</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10.976.692.430	19.321.540.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.541.111.557	17.053.064.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(34.136.035.804)	(28.723.678.900)
11. Thu nhập khác	31	28	314.494.099	5.323.740.630
12. Chi phí khác	32	29	2.186.168.495	7.170.337.127
13. Lợi nhuận khác	40		(1.871.674.396)	(1.846.596.497)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	(36.007.710.200)	(30.570.275.397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	74.613.944	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	(36.082.324.144)	(30.570.275.397)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(1.443)	(1.223)


Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	212.695.972.933	282.297.518.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(154.078.799.902)	(211.257.746.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.176.037.552)	(22.970.716.644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.594.698.701)	(13.735.302.575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(74.613.944)	(1.808.271.271)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.936.081.945	34.387.361.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.570.291.943)	(40.407.075.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.137.612.836	26.505.767.731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.345.183.520)	(10.749.108.921)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	209.090.909	4.712.345.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.320.782.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	420.110.000	599.890.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(120.152.497)	(64.879.847.503)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.206.943	809.233.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.676.710.165)	(69.507.488.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133.542.123.734	172.298.234.298
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132.557.748.022)	(109.623.605.736)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(173.748.900)	(22.242.663.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	810.626.812	40.431.965.562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.271.529.483	(2.569.754.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.042.095.302	7.610.288.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(26.329)	1.561.795
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.313.598.456	5.042.095.302



Huỳnh Tân Chung

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

• **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

- ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
- ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
- ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

• **Tiền thuê đất:**

+ Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.

+ Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.

• **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.099.723.928	86.267.748
Tiền gửi ngân hàng	2.989.345.024	521.193.657
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.224.529.504	4.434.633.897
Cộng	<u>6.313.598.456</u>	<u>5.042.095.302</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.239.888.522	11.690.906.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	3.639.106.522	10.990.796.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.320.782.000	-
- Cho vay ngắn hạn	280.000.000	700.110.000
+ Công ty Đầu tư Viễn thông Tin học Bưu điện	280.000.000	300.000.000
+ Đình Văn Chính	-	400.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.350.046.522)	(7.958.586.000)
Cộng	<u>2.889.842.000</u>	<u>3.732.320.000</u>

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
OGC	60.000	1.985.000.000	33.083	10.000	1.385.000.000
PET	48.000	1.273.950.000	26.541	12.500	673.950.000
VMG (@)	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VPH	680	30.156.522	44.348	4.500	27.096.522
Cộng		<u>3.639.106.522</u>			<u>2.350.046.522</u>

(@) Cổ phiếu VMG của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu bị hủy niêm yết từ ngày 27/7/2012. Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty này, dự phòng được lập căn cứ vào giá giao dịch của cổ phiếu vào thời điểm hủy niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

Trong tổng nợ trả trước cho người bán có các khoản nợ sau:

- **Chuyển cho Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội**, số tiền: 3.000.000.000 đồng để chuẩn bị đầu tư dự án “Phá dỡ, xây dựng lại nhà G khu tập thể Thành công” theo Biên bản thỏa thuận số 01/HAS-VHG về hợp tác đầu tư ngày 10/03/2008. Theo biên bản thỏa thuận, tiến độ dự án là đến tháng 6 năm 2011 sẽ kết thúc đầu tư công trình đưa vào khai thác sử dụng. Tuy nhiên, cho đến nay dự án vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- **Chuyển cho Công ty Cổ phần Tư vấn Handic**, số tiền: 4.500.000.000 đồng để thực hiện “Dự án đầu tư phá dỡ, xây dựng mới các nhà chung cư cũ khu B, khu tập thể Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội” theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2007/HĐHTĐT-HD-VH ngày 20/11/2007. Theo hợp đồng, tiến độ dự án là đến quý 4/2010 sẽ kết thúc đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng. Đến nay dự án đã không đạt được tiến độ đề ra ban đầu.

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đình Công Trạng (i)	16.423.433.520	16.966.241.988
Võ Phạm Thị Thương (ii)	23.100.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Đình Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	13.631.713	99.399.063
Công ty TNHH Quê Việt	2.331.867.503	2.100.000.000
Lãi dự thu	116.642.926	-
Phải thu khác	205.578.818	743.924.100
Cộng	42.576.772.813	43.295.183.484

(i) là khoản nợ phải thu ông Đình Công Trạng (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty). Đây là khoản nợ mà ông Trạng cam kết chịu trách nhiệm cá nhân đối với tổn thất liên quan đến việc kinh doanh thép phế liệu với đối tác nước ngoài theo Giấy xác nhận nợ, cam kết trách nhiệm số 3006/BB ngày 30/06/2011. Theo Quyết định gia hạn nợ số 05 ngày 01/07/2012 thì thời hạn thanh toán khoản công nợ này là 31/12/2015.

(ii) Công ty TNHH Quê Việt là doanh nghiệp do Công ty Dịch vụ và Đầu tư Quê Việt – Canada (Quê Việt – Canada) sở hữu 100% vốn điều lệ, được UBND Tỉnh Quảng Nam cấp phép đầu tư Dự án bất động sản – du lịch (Villa, căn hộ và khách sạn) tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. Theo Biên bản ghi nhớ ngày 08/09/2010, hai bên sẽ thành lập Công ty con là Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam (90% vốn của Công ty và 10% vốn của Quê Việt - Canada) để tiếp quản dự án nêu trên từ Công ty TNHH Quê Việt và Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Quê Việt - Canada số tiền 2.500.000 USD. Cho đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thanh toán cho Bà Võ Phạm Thị Thương (Chủ sở hữu Quê Việt – Canada) 23.100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.921.837.604	20.013.014.700
Công cụ, dụng cụ	754.739.836	584.589.490
Chi phí SX, KD dở dang	16.451.116.845	15.873.312.874
Thành phẩm	33.278.067.642	28.092.150.026
Hàng hóa	1.139.558.280	2.594.765.765
Hàng gửi đi bán	-	1.594.748.489
Cộng	69.545.320.207	68.752.581.344

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phí bảo hiểm, tiền thuê nhà, chi phí quảng cáo,...	300.512.098	363.005.156
Cộng	300.512.098	363.005.156

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	3.858.162.206	3.666.036.901
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.097.151.504	1.788.959.203
Cộng	4.955.313.710	5.454.996.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	53.371.210.111	142.279.575.507	5.785.621.554	1.687.121.278	8.643.346.576	211.766.875.026
Mua sắm trong năm	-	2.920.153.065	-	62.866.363	50.724.470	3.033.743.898
Đ/tư XDCB h/thành	682.010.687	-	-	-	-	682.010.687
T/lý, nhượng bán	-	-	530.097.619	-	-	530.097.619
Số cuối năm	54.053.220.798	145.199.728.572	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	214.952.531.992
Khấu hao						
Số đầu năm	22.268.368.395	70.026.426.977	4.367.674.178	1.414.304.710	6.821.318.132	104.898.092.392
Khấu hao trong năm	5.061.695.691	12.331.099.879	643.329.904	136.246.001	1.249.671.511	19.422.042.986
Thanh lý, nhượng bán	-	-	330.750.503	-	-	330.750.503
Số cuối năm	27.330.064.086	82.357.526.856	4.680.253.579	1.550.550.711	8.070.989.643	123.989.384.875
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	31.102.841.716	72.253.148.530	1.417.947.376	272.816.568	1.822.028.444	106.868.782.634
Số cuối năm	26.723.156.712	62.842.201.716	575.270.356	199.436.930	623.081.403	90.963.147.117

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2012: 10.067.827.698 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/12/2012: 71.556.103.894 đồng.

Nguyên giá TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý tại ngày 31/12/2012 là 65.007.570.737 đồng (Giá trị còn lại: 16.835.931.091 đồng)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	515.499.099	515.499.099
Mua trong năm	62.400.000	62.400.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	577.899.099	577.899.099
Khấu hao		
Số đầu năm	510.526.967	510.526.967
Khấu hao trong năm	17.329.119	17.329.119
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	527.856.086	527.856.086
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	4.972.132	4.972.132
Số cuối năm	50.043.013	50.043.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2012: 515.499.099 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Máy dùn nhựa	-	867.363.154
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.777.010.855
Dự án trồng cao su	50.932.280.379	43.812.185.451
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	13.465.170.780	8.098.573.959
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.538.156.097
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	292.025.083
Cộng	<u>75.314.156.880</u>	<u>63.471.672.599</u>

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà đặt trạm thiết bị BTS	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>91.231.587.676</u>	<u>151.329.508</u>	<u>91.382.917.184</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	151.329.508	151.329.508
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>151.329.508</u>	<u>151.329.508</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Số cuối năm	<u>91.231.587.676</u>	<u>-</u>	<u>91.231.587.676</u>

16. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	65.000.000.000	64.879.847.503
Cộng	<u>65.000.000.000</u>	<u>64.879.847.503</u>

Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% vốn điều lệ và Công ty Dịch vụ & Đầu tư Quê Việt (Canada) chiếm 35% vốn điều lệ). Tính đến thời điểm 31/12/2012, mới chỉ có Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	219.605.040	439.210.080
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	-	316.981.174
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	14.176.636	35.941.589
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	3.192.018.642	3.954.198.043
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	447.621.641	65.205.482
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	750.974.659	8.870.084
Cộng	<u>4.624.396.618</u>	<u>4.820.406.452</u>

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
	VND	VND
NH ĐT&PT Quảng Nam	87.668.454.669	85.840.556.460
+ VND	80.428.314.957	71.631.922.510
+ USD	348.083,64 #	7.240.139.712
	682.189,07 #	14.208.633.950
NH TMCP Đông Á Quảng Nam	20.593.543.930	18.858.282.621
+ VND	19.615.486.330	13.316.705.795
+ USD	47.022,00 #	978.057.600
	266.063,80 #	5.541.576.826
Vay cá nhân		9.450.000.000
Cộng	<u>108.261.998.599</u>	<u>114.148.839.081</u>

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 (hợp đồng nguyên tắc) với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	827.457.971	817.761.034
Thuế xuất, nhập khẩu	-	48.402.947
Thuế thu nhập cá nhân	137.069.886	71.067.690
Thuế tài nguyên	3.535.260	-
Các loại thuế khác	1.512.540	-
Cộng	969.575.657	937.231.671

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	133.646.278	1.031.276.426
Chi phí phải trả khác	287.875.973	
Cộng	421.522.251	1.031.276.426

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	157.297.307	203.050.832
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	292.790.120	876.937.295
Bảo hiểm thất nghiệp	-	94.814.626
Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng	2.193.364.802	1.680.996.002
Thù lao ban kiểm soát	-	98.000.000
Cổ tức phải trả	83.588.100	257.337.000
Phải trả khác	578.480.916	332.084.340
Cộng	3.305.521.245	3.543.220.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn (Nguyễn Thị Lan)	7.000.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	7.000.000.000	-

Vay dài hạn của Nguyễn Thị Lan theo hợp đồng vay vốn số 01/12/VHG-NTL ngày 01/03/2012. Số tiền vay: 7 tỷ, thời hạn vay: 24 tháng, mục đích vay: tái tài trợ tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án cao su, lãi suất vay: 17%/năm, trả nợ 1 lần khi đến hạn.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND
Sđr tại 01/01/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321	25.813.389.051
Tăng trong năm	-	-	-	(30.570.275.397)
Giảm trong năm	-	-	2.571.112.321	25.200.000.000
Sđr tại 31/12/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(29.956.886.346)
Sđr tại 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(29.956.886.346)
Tăng trong năm	-	-	49.622.854	(36.082.324.144)
Giảm trong năm	-	-	49.622.854	-
Sđr tại 31/12/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.039.210.490)

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(29.956.886.346)	25.813.389.051
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(36.082.324.144)	(30.570.275.397)
Phân phối lợi nhuận	-	25.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	25.200.000.000
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	200.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.500.000.000
- Chia cổ tức	-	22.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)

24. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.617.548.667	249.199.894.131
+ Doanh thu bán thành phẩm	144.900.012.691	214.398.284.588
+ Doanh thu bán hàng hóa	23.717.535.976	34.710.700.443
+ Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	-	90.909.100
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản, quyền đầu tư dự án	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	330.978.189	1.446.068.316
+ Hàng bán bị trả lại	330.978.189	1.446.068.316
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.286.570.478	247.753.825.815

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.851.953.212	187.515.586.924
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.329.846.024	34.478.954.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(56.567.528)	1.352.600.087
Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	-	45.057.560
Cộng	160.125.231.708	223.392.199.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	394.572.519	471.076.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.510.000	199.478.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.120	45.823.852
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	23.596.163
Chiết khấu thanh toán	755.005.131	594.888.944
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	758.253	3.592.009.649
Cộng	1.266.913.023	4.926.873.118

27. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	16.697.068.553	14.766.579.001
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.448.201.669	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	499.809.322	2.948.215.494
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5.608.539.478)	3.907.457.600
Chi phí tài chính khác	9.943.544	15.320.821
Cộng	16.046.483.610	21.637.572.916

28. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn	209.090.909	4.722.350.000
Thu bán phế phẩm, phế liệu	105.403.190	601.390.630
Cộng	314.494.099	5.323.740.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.284.290.498	145.654.439
Chi phí thanh lý các tài sản dài hạn	199.347.116	6.114.283.069
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	193.763.167	414.441.392
Chi phí khác	508.767.714	495.958.227
Cộng	2.186.168.495	7.170.337.127

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.007.710.200)	(30.570.275.397)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(36.007.710.200)	(30.570.275.397)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi</i>	(31.255.534.544)	(23.425.422.833)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi</i>	(4.752.175.656)	(7.144.852.564)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.841.163.008	2.891.204.006
- Điều chỉnh tăng	6.958.431.261	6.762.601.092
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	167.430.067	937.207.176
+ <i>CP khấu hao Nhà máy cấp đồng ngừng sản xuất</i>	5.506.710.696	5.747.679.679
+ <i>Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	1.284.290.498	77.714.237
- Điều chỉnh giảm	117.268.253	3.871.397.086
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	758.253	3.671.918.586
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	116.510.000	199.478.500
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(29.166.547.192)	(27.679.071.391)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(29.166.547.192)	(27.679.071.391)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi</i>	(24.414.371.536)	(20.534.218.827)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi</i>	(4.752.175.656)	(7.144.852.564)
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(29.166.547.192)	(27.679.071.391)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(29.166.547.192)	(27.679.071.391)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi</i>	(24.414.371.536)	(20.534.218.827)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi</i>	(4.752.175.656)	(7.144.852.564)
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74.613.944	-
- <i>Chi phí thuế TNN hiện hành năm nay</i>	-	-
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước truy thu theo Biên bản thanh tra thuế</i>	74.613.944	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(36.082.324.144)	(30.570.275.397)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.082.324.144)	(30.570.275.397)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(36.082.324.144)	(30.570.275.397)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.443)	(1.223)

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.618.039.333	136.690.257.302
Chi phí nhân công	20.336.073.019	24.560.895.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.331.273.225	19.571.316.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.386.887.607	21.606.743.282
Chi phí khác bằng tiền	4.830.782.305	7.734.849.383
Cộng	172.503.055.489	210.164.062.371

33. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	940,01	16.836,50
Phải thu khách hàng	53.607,69	
Phải thu khác	789.588,15	814.588,15
Tài sản tài chính khác	7.815,52	40.704,72
Cộng	851.951,37	872.129,37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	54.248,86	82.252,80
Nợ vay	395.105,64	948.252,87
	449.354,50	1.030.505,67

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	108.261.998.599	7.000.000.000	115.261.998.599
Phải trả người bán	14.077.920.909		14.077.920.909
Chi phí phải trả	421.522.251		421.522.251
Phải trả khác	2.855.433.818		2.855.433.818
Cộng	125.616.875.577	7.000.000.000	132.616.875.577
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	114.148.839.081		114.148.839.081
Phải trả người bán	16.304.293.402		16.304.293.402
Chi phí phải trả	1.031.276.426		1.031.276.426
Phải trả khác	2.368.417.342		2.368.417.342
Cộng	133.852.826.251	-	133.852.826.251

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.313.598.456		6.313.598.456
Phải thu khách hàng	40.110.267.462		40.110.267.462
Đầu tư tài chính	2.889.842.000		2.889.842.000
Phải thu khác	19.091.154.480		19.091.154.480
Tài sản tài chính khác	1.097.151.504		1.097.151.504
Cộng	69.502.013.902	-	69.502.013.902
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.042.095.302		5.042.095.302
Phải thu khách hàng	63.172.183.545		63.172.183.545
Đầu tư tài chính	3.732.320.000		3.732.320.000
Phải thu khác	20.295.183.484		20.295.183.484
Tài sản tài chính khác	1.788.959.203		1.788.959.203
Cộng	94.030.741.534	-	94.030.741.534

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN

Lô 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, H.Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

Website: <http://www.vhg.com.vn>**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***34. Báo cáo bộ phận****Năm 2012**

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Cáp viễn thông	Nhà máy Cáp điện	Nhà máy Nhựa	Nhà máy FRP	Nhà máy Công nghệ vật liệu	Cộng
Doanh thu	1.797.456.400	55.404.066.647	30.502.467.292	51.619.749.423	8.127.520.308	21.166.288.597	168.617.548.667
Các khoản giảm trừ doanh thu		13.095.950	47.612.571	200.724.213		69.545.455	330.978.189
Giá vốn	1.594.748.489	57.429.347.442	29.467.260.664	43.335.129.328	7.667.208.146	20.631.537.639	160.125.231.708
Tài sản cố định hữu hình	1.798.658.248	29.756.452.244	11.343.426.336	10.810.181.179	9.979.403.222	27.275.025.888	90.963.147.117
- Nguyên giá	5.798.539.080	102.479.241.250	24.570.718.237	22.779.907.348	15.281.899.257	44.042.226.820	214.952.531.992
- Hao mòn	3.999.880.832	72.722.789.006	13.227.291.901	11.969.726.169	5.302.496.035	16.767.200.932	123.989.384.875
Nợ phải thu	17.817.199.080	16.222.086.649	9.921.290.607	4.187.512.716	1.497.534.426	3.276.157.549	52.921.781.027
Nợ phải trả	1.546.342.315	4.687.967.076	2.696.430.248	4.913.687.255	795.627.528	3.463.199.558	18.103.253.980

Năm 2011

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Cáp viễn thông	Nhà máy Cáp điện	Nhà máy Nhựa	Nhà máy FRP	Nhà máy Công nghệ vật liệu	Cộng
Doanh thu	90.909.100	79.478.364.213	88.980.072.537	36.574.845.512	17.489.183.179	26.586.519.590	249.199.894.131
Các khoản giảm trừ doanh thu		26.690.000	669.261.338	248.748.614		501.368.364	1.446.068.316
Giá vốn	45.057.560	78.064.635.176	77.226.340.630	32.071.013.151	13.515.559.046	22.469.593.807	223.392.199.370
Tài sản cố định hữu hình	1.634.512.581	37.571.117.471	13.563.140.065	12.362.023.917	11.899.567.072	29.838.421.528	106.868.782.634
- Nguyên giá	5.341.677.832	102.463.241.250	24.501.421.317	22.100.914.194	15.281.899.257	42.077.721.176	211.766.875.026
- Hao mòn	3.707.165.251	64.892.123.779	10.938.281.252	9.738.890.277	3.382.332.185	12.239.299.648	104.898.092.392
Nợ phải thu	23.847.269.061	27.194.688.150	13.028.398.183	7.914.589.144	4.335.819.391	2.005.517.937	78.326.281.866
Nợ phải trả	1.189.623.827	3.931.450.359	3.185.577.868	5.790.881.032	1.211.210.502	1.664.512.740	16.973.256.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Nghiệp vụ phát sinh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Đình Công Trạng	- Phải thu bù tổn thất - Đã thu nợ	- 542.808.468	16.966.241.988 -
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	- Chi hộ - Chi góp vốn	231.867.503 120.152.497	2.100.000.000 64.879.847.503

b. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khác			
Đình Công Trạng	Chủ tịch HĐQT	16.423.433.520	16.966.241.988
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	Công ty con	2.331.867.503	2.100.000.000
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam		65.000.000.000	64.879.847.503

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Bảng báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Huỳnh Tân Chung

Quảng Nam, ngày 27 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh